

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 07
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	08 - 63
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	14 - 15
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	16 - 63



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Công ty

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Đầu tư Tài chính kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300535140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/04/2010, thay đổi lần 4 ngày 11 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 67 - 73 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Non	Chủ tịch	
Bà Đặng Hải Yến	Thành viên chuyên trách	(Bổ nhiệm ngày 28/07/2016)
Ông Phạm Phú Quốc	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Phú Quốc	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lâm Hoài Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quang Lãm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05/12/2016)
Ông Đặng Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đặng Hải Yến	Kiểm soát viên phụ trách chung	(Miễn nhiệm ngày 23/05/2016)
Bà Phạm Thị Cẩm Nhung	Kiểm soát viên phụ trách chung	(Bổ nhiệm ngày 30/08/2016)
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Kiểm soát viên	
Bà Phạm Thị Minh Ngọc	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 28/07/2016)
Bà Nguyễn Thị Thiên Thanh	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 30/08/2016)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

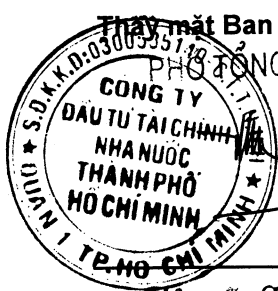
Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý đầu tư phát triển địa phương và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thanh Liêm

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2017

Số: 1625 /2017/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") được lập ngày 11 tháng 05 năm 2017, từ trang 6 đến trang 63, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Trong năm 2016, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TP Hồ Chí Minh đã nộp tiền thuê đất với số tiền là 203,86 tỷ đồng theo thông báo nộp tiền thuê đất tạm tính năm 2016 của Cơ quan thuế. Giá trị tiền thuê đất này có thể thay đổi khi Cơ quan thuế xác định giá đất chính thức. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh số liệu này hay không và không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty.
- Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh đang theo dõi bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và máy móc thiết bị mà chưa có sự tách biệt theo từng loại tài sản riêng biệt. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty.
- Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà Thành phố Hồ Chí Minh đang ghi nhận bất động sản đầu tư là toàn bộ tài sản hình thành từ việc góp vốn liên doanh xây dựng 02 công trình Cao ốc văn phòng 91 Pasteur và 25 bis Nguyễn Thị Minh Khai với giá trị công trình lần lượt là 241,85 tỷ đồng và 502,88 tỷ đồng mà không ghi nhận theo giá trị tài sản thuộc sở hữu của đơn vị tương ứng với tỷ lệ góp vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh (Chi tiết Thuyết minh số 10). Đồng thời, vốn góp nhận từ các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đang ghi nhận vào khoản phải trả dài hạn khác. Điều này dẫn đến chỉ tiêu Bất động sản đầu tư và Phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đang phản ánh tăng lên số tiền tương ứng.
- Tại thời điểm 31/12/2015 và 31/12/2016, Công ty đang hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp giá gốc mà không thực hiện theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà Sài Gòn, Công ty Phát triển Căn hộ hướng công viên, Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue và Công ty Liên doanh Tháp cao ốc Công viên Nguyễn Du. Với các tài liệu hiện có, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty.
- Tại ngày 05/08/2016, Công ty con là Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu thành công ty cổ phần và chuyển thành công ty liên kết của Công ty. Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định tại ngày chuyển đổi thành Công ty cổ phần cũng như Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016. Theo đó, trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, lãi/lỗ từ thanh lý khoản đầu tư này đang được trình bày theo số liệu lãi/lỗ trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty và giá trị khoản đầu tư vào Công ty này tại thời điểm 31/12/2016 đang được trình bày theo phương pháp giá gốc. Vì những lý do này, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Công ty liên kết) chưa thực hiện định giá lại các khoản đầu tư tài chính khi chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu thành công ty cổ phần theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Cụ thể: Tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, khi lập Báo cáo tài chính để bàn giao từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần, doanh nghiệp phải thực hiện định giá lại các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán đã xác định trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa; tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán phát sinh tăng hoặc giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán thì doanh nghiệp được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo quy định. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 31/12/2016, quỹ lương năm 2016 của các công ty con gồm: Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, chi phí tiền lương được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 có thể bị thay đổi khi các Công ty này được phê duyệt quỹ lương.
- Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là Công ty Cổ phần chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh và các công ty liên kết bao gồm: Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn đã tiến hành cổ phần hóa, tuy nhiên các Công ty này chưa được quyết toán chuyển thể Doanh nghiệp Nhà nước từ các cơ quan có thẩm quyền. Do đó số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 12 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2016 theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Tuy nhiên, việc phân bổ như trên khác biệt với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo hướng dẫn của Thông tư 200, lợi thế kinh doanh này được phân bổ tối đa không quá 3 năm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh nêu trên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Trình bày lại) VND
100 A. TÀI SẢN		16.010.194.706.022	17.637.890.464.516
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.766.556.107.429	5.492.762.469.438
111 1. Tiền		1.118.032.455.626	1.705.622.045.075
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.648.523.651.803	3.787.140.424.363
120 II. Các khoản đầu tư	4	8.015.988.969.032	6.605.992.910.743
121 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		113.500.000.000	143.500.000.000
121a a. Tiền gửi có kỳ hạn		113.500.000.000	143.500.000.000
122 2. Cho vay		4.419.402.353.692	3.410.060.012.173
122a a. Cho vay		4.525.780.568.511	3.500.857.380.123
122b b. Dự phòng rủi ro cho vay		(106.378.214.819)	(90.797.367.950)
123 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.483.086.615.340	3.052.432.898.570
123b a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.788.814.323.627	2.053.498.498.769
123c b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		928.081.060.236	1.149.658.562.770
123d c. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		(233.808.768.523)	(150.724.162.969)
130 III. Các khoản phải thu		737.722.998.174	1.362.755.139.592
131 1. Phải thu của khách hàng	5	636.828.350.248	1.115.781.155.868
131a a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay		55.911.279.252	43.312.818.281
131e b. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác		580.917.070.996	1.072.468.337.587
132 2. Trả trước cho người bán		17.223.735.057	30.946.966.069
134 3. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia		14.096.054.050	17.174.819.809
136 4. Phải thu khác	6	103.747.530.366	238.367.778.423
137 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	762.832.803
139 6. Dự phòng phải thu khó đòi		(34.172.671.547)	(40.278.413.380)
140 IV. Hàng tồn kho	7	112.050.096.599	273.897.112.744
141 1. Hàng tồn kho		113.394.825.317	281.501.392.984
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.344.728.718)	(7.604.280.240)
150 V. Tài sản cố định		916.493.332.473	1.659.452.763.486
151 1. Tài sản cố định hữu hình	8	854.635.759.545	1.410.473.978.705
152 - Nguyên giá		1.049.350.846.448	1.971.906.427.311
153 - Giá trị hao mòn lũy kế		(194.715.086.903)	(561.432.448.606)
157 2. Tài sản cố định vô hình	9	61.857.572.928	248.978.784.781
158 - Nguyên giá		68.025.004.354	255.783.989.992
159 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.167.431.426)	(6.805.205.211)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Trình bày lại) VND
160 VI. Bất động sản đầu tư	10	1.260.407.608.114	1.761.819.609.930
161 - Nguyên giá		1.654.094.616.254	2.381.436.291.291
162 - Giá trị hao mòn lũy kế		(393.687.008.140)	(619.616.681.361)
170 VII. Tài sản dở dang		82.352.576.703	205.506.128.731
172 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	82.352.576.703	205.506.128.731
180 VIII. Tài sản khác		118.623.017.498	275.704.329.852
181 1. Thuế GTGT được khấu trừ		627.245.841	1.099.821.312
182 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	11.440.084.792	22.114.862.771
183 3. Chi phí trả trước	12	106.555.686.865	252.489.645.769

11
ĐƠN
NH
Đ-K
A
V KI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Trình bày lại) VND
200 B. NỢ PHẢI TRẢ		6.647.096.596.166	8.007.618.597.325
210 I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay		565.491.485.644	572.645.601.270
213 1. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	13	565.491.485.644	572.645.601.270
220 II. Các khoản phải trả		2.800.668.691.768	3.913.144.800.200
221 1. Phải trả người bán		107.795.945.926	149.370.395.915
222 2. Người mua trả tiền trước		90.768.226.616	185.917.231.208
223 3. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	14	24.250.556.484	26.048.028.542
224 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15	1.400.053.026.004	1.075.638.184.839
225 5. Phải trả người lao động		134.204.578.505	162.501.730.875
226 6. Chi phí phải trả		7.969.488.254	7.828.208.376
228 7. Doanh thu chưa thực hiện		1.233.740.137	645.153.692.820
229 8. Phải trả khác	16	565.760.642.927	1.252.500.857.426
230 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.100.439.352	6.474.098.687
231 10. Dự phòng phải trả	17	203.390.106.900	184.398.261.300
232 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		78.215.175.887	143.480.558.360
233 12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		180.926.764.776	73.833.551.852
240 III. Vay và nợ thuê tài chính	18	3.280.936.418.754	3.521.828.195.855
242 1. Nợ vay		3.280.936.418.754	3.521.828.195.855
300 C. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	9.363.098.109.856	9.630.271.867.191
310 I. Vốn chủ sở hữu		9.167.404.150.187	9.432.262.165.210
311 1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.832.301.944.896	7.298.270.041.897
313 2. Vốn khác của chủ sở hữu		317.625.511.223	1.108.118.616.073
314 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	(114.165.700.698)
315 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	25.273.722.826
316 5. Quỹ đầu tư phát triển		15.415.442.861	33.871.562.679
317 6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	72.224.512.207
319 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		855.349.599.961	927.778.034.696
319a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		463.277.923.951	405.586.080.168
319b - LNST chưa phân phối năm nay		392.071.676.010	522.191.954.528
320 8. Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.462.487.285	40.039.221.757
321 9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		145.249.163.961	40.852.153.773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

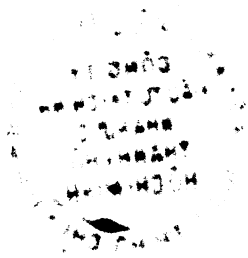
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
330	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	195.693.959.669	198.009.701.981
331	1. Nguồn kinh phí	14.150.638.854	14.252.835.500
332	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	181.543.320.815	183.756.866.481
340	Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	16.010.194.706.022	17.637.890.464.516

Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lập biểu
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2017

Lê Văn Bắc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Liêm
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	7.971.332.215.647	9.173.610.287.993
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	804.058.492.584	731.157.110.614
03	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.167.273.723.063	8.442.453.177.379
04	4. Giá vốn hàng bán	25	5.439.780.605.038	6.585.044.591.815
05	5. Thu thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.727.493.118.025	1.857.408.585.564
10	6. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	313.540.206.556	32.671.708.102
11	6.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		405.698.089.639	160.778.314.347
12	6.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		92.157.883.083	128.106.606.245
13	7. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính		5.385.198.525	(3.307.635.122)
14	7.1. Doanh thu từ hoạt động tài chính		7.896.027.738	2.803.220.540
15	7.2. Chi phí tài chính		2.510.829.213	6.110.855.662
16	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		144.494.833.411	101.500.509.588
17	9. Chi phí hoạt động kinh doanh	27	515.538.625.065	494.622.154.094
18	10. Thu nhập thuần khác		9.006.110.857	115.459.524.060
19	10.1. Thu nhập khác		28.490.862.165	185.661.990.181
20	10.2. Chi phí khác		19.484.751.308	70.202.466.121
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay		1.684.380.842.309	1.609.110.538.098
40	12. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	28	15.580.846.869	29.383.930.689
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.668.799.995.440	1.579.726.607.409
60	14. Chi phí thuế TNDN	29	410.722.211.822	343.506.011.161
61	14.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		411.093.618.861	342.245.644.281
62	14.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(371.407.039)	1.260.366.880
70	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.258.077.783.618	1.236.220.596.248

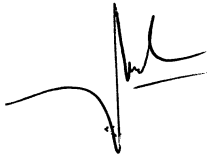
01001
CÔ
PÁCH NH
ANG K
AA
T N KIE

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

(Tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
71	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	1.257.166.498.688	1.192.099.935.423
72	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	911.284.930	1.314.014.978



Nguyễn Thị Thu Thanh

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2017



Lê Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Chanh Liêm

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

1105-C
G TY
HỮU H
M TOÁ
SC
TP. H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.668.799.995.440	1.579.726.607.409
Điều chỉnh cho các khoản				
02	2. Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT		122.549.593.437	188.695.083.221
03	3. Các khoản dự phòng		127.092.648.021	3.272.274.553
04	4. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.314.897.703)	(397.829.857)
05	5. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(77.307.736.235)	(160.778.314.347)
Những thay đổi về tài sản và nợ phải trả				
Những thay đổi về tài sản				
06	6. Tăng, giảm tiền cho vay		(1.024.923.188.388)	45.346.224.216
07	7. Tăng, giảm các khoản phải thu		(28.820.799.461)	(3.880.074.546)
08	8. Tăng, giảm hàng tồn kho		70.619.744.866	(102.513.950.971)
09	9. Tăng, giảm chi phí trả trước		(14.620.216.783)	(149.853.126.344)
Những thay đổi về nợ phải trả				
10	10. Tăng, giảm tiền đi vay		(153.239.666.404)	(53.591.468.806)
11	11. Tăng, giảm lãi vay phải trả		(1.797.472.058)	(141.074.030.650)
14	12. Tăng, giảm tiền vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư		(7.154.115.626)	89.203.000.448
17	13. Tăng, giảm các khoản phải trả		(156.443.468.073)	231.536.666.869
18	14. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(337.642.161.716)	(367.427.498.493)
19	15. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		742.511.970.691	79.721.224.279
20	16. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(882.337.960.998)	(728.405.926.120)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		45.972.269.010	509.578.860.861
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
31	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác		(65.084.912.243)	(84.561.533.223)
32	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác		105.709.091	168.052.850.000
33	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(24.687.500.000)	(88.234.434.361)
34	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		524.264.917.335	624.808.460.445
35	5. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		80.414.190.892	143.603.494.538
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		515.012.405.075	595.784.040.249
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
41	1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ		-	121.663.968
43	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.288.505.933.797)	(438.950.890.529)
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.288.505.933.797)	(438.829.226.561)
60	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(727.521.259.712)	666.533.674.549

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
70	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.492.762.469.438	4.825.830.965.032
71	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.314.897.703	397.829.857
80	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.766.556.107.429</u>	<u>5.492.762.469.438</u>

Nguyễn Thị Thu Thanh

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2017

Lê Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Chanh Liêm

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

1001
CÓN
CH NHIÊN
IG KIẾ
AAS
KIỂM - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Đầu tư Tài chính kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300535140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/04/2010, thay đổi lần 4 ngày 11 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 67 - 73 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/09/2015 là 7.611.805.000.000 VND. Vốn điều lệ thực góp của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 7.832.301.944.896 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Huy động các nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật với hình thức: Phát hành trái phiếu, vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng, tiếp nhận các nguồn tài trợ, nhận ủy thác các nguồn vốn;
- Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các lĩnh vực, ngành nghề mà Thành phố Hồ Chí Minh cần ưu tiên đầu tư, bao gồm: Đầu tư trực tiếp vào các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng của Thành phố, các dự án công ích, hoặc các dự án phục vụ mục tiêu chính trị theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội), chi tiết:
 - Góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần với các tổ chức và cá nhân, mua hoặc bán một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;
 - Đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, thông qua thị trường vốn, thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.
- Cho vay đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng có phương án thu hồi vốn trực tiếp thuộc các chương trình, mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội của Thành Phố Hồ Chí Minh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu, chi tiết:
 - Thực hiện việc ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ;
 - Nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư, phát hành trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình theo ủy quyền của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Cung cấp các dịch vụ tài chính và tư vấn đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu;
 - Thí điểm thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đối với các Tổng Công ty, Công ty Nhà nước, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, các Công ty cổ phần được chuyển đổi từ các Công ty Nhà nước độc lập trực thuộc Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, một số Công ty con của Công ty thực hiện cổ phần hóa và giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty xuống dưới mức cổ phần chi phối, do đó các công ty này chuyển đổi thành Công ty liên kết của Công ty. Theo đó các chỉ tiêu về Doanh thu, giá vốn và tổng tài sản trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 giảm so với năm trước.

Công ty có các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Quản lý, cho thuê nhà
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh xổ số
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	51%	51%	Duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng

Thông tin về tái cấu trúc Công ty:

Trong năm 2016, một số Công ty con của Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển thành Công ty liên kết của Công ty, bao gồm: Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn, Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định và Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn.

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	29,49%	29,49%	Chứng khoán.
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển CN-TM Củ Chi	Hồ Chí Minh	25,97%	25,97%	Xây dựng khu công nghiệp.
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng, vận tải hàng hóa.
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	Hồ Chí Minh	32,18%	32,18%	Cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Xây dựng khu công nghiệp.
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản.

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Hồ Chí Minh	21,29%	21,29%	Thiết kế, lắp đặt, kinh doanh hệ thống BTS, hệ thống cơ điện.
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Hồ Chí Minh	23,64%	23,64%	Xây dựng hạ tầng văn hóa giáo dục.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và chuyên gia	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Xuất khẩu lao động và chuyên gia.
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thi công công trình giao thông.
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Xây dựng công trình giao thông.
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xuất nhập khẩu và đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định và các công ty liên doanh, liên kết tại Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh Nhà Thành phố Hồ Chí Minh gồm 4 Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà Sài Gòn, Công ty Phát triển Căn hộ hướng công viên, Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue và Công ty Liên doanh tháp cao ốc Công viên Nguyễn Du không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2 . Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán của Công ty được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và vận dụng Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Các báo cáo tài chính được lập trên đây có sự khác biệt so với các mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 là do Công ty có các mục tiêu và cơ chế hoạt động đặc thù so với Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 28/12/2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 209/2015/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Quý đầu tư phát triển địa phương thay thế Thông tư số 49/2009/TT-BTC ngày 12/03/2009 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 209/2015/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu đầu năm theo quy định của Thông tư số 209/2015/TT-BTC khi so sánh với số liệu năm nay.

2.4 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

Lợi thế thương mại: do vốn của các công ty con được chuyển giao từ Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh sang cho Công ty nên Công ty không xác định lợi thế thương mại đối với các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm nhận chuyển giao làm đại diện vốn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, các khoản cho vay, phải thu của khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm vay, vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư, phải trả người bán, phải trả lãi, chi phí huy động vốn, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư

Các khoản cho vay

Dư nợ cho vay

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nợ cho vay tại Công ty được phân loại như sau: Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Dự phòng rủi ro và xử lý nợ xấu

Dự phòng cụ thể: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại cuối mỗi quý, hợp nhất quý IV là tại ngày 30 tháng 11 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm là giá trị mà Công ty ước tính có thể thu hồi từ việc phát mãi tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mãi tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm.

Dự phòng chung: được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay tại cuối mỗi quý, hợp nhất quý IV là tại ngày 30 tháng 11, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Công ty sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Nguyên tắc xử lý rủi ro cho vay: Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho vay; sử dụng tài sản bảo đảm (nếu Công ty nhận tài sản bảo đảm của đối tượng đi vay); sử dụng dự phòng chung (khi dự phòng cụ thể và tài sản đảm bảo không đủ bù đắp). Sau khi sử dụng dự phòng chung vẫn không đủ bù đắp thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Công ty vẫn phải tiếp tục theo dõi nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Bảng cân đối kế toán để đôn đốc thu hồi.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào thời điểm cuối năm: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được các Công ty Con lựa chọn theo các phương pháp phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của từng đơn vị. Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng TP Hồ Chí Minh xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, các công ty còn lại xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm. Chi phí sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm chi phí nguyên vật liệu giấy chuyển đi gia công vé số và chi phí gia công vé số dở dang.

11001
CÔ
TRÁCH N
HÀNG
A
TOAN

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm
- Hệ thống quản lý chất lượng ISO	05 năm

Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2016 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2016 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Nợ phải trả

Hoạt động nhận ủy thác

Nhận ủy thác là hoạt động Công ty nhận tiền ủy thác theo Hợp đồng ủy thác, theo đó Công ty sẽ cho vay theo chỉ định của bên ủy thác và thu phí quản lý hợp đồng nhận ủy thác.

Vốn nhận ủy thác và khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vay

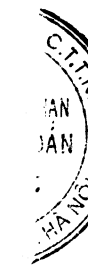
Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Dự phòng phải trả

Theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính.

Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thưởng đối với xổ số truyền thống là 50%; xổ số cao, bốc biết kết quả ngay là 55%; đối với xổ số Lô tô là 60%.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được thực hiện tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và thường chỉ áp dụng đối với các loại hình sản phẩm xổ số truyền thống, xổ số Lô tô, xổ số cao bốc biết kết quả ngay và xổ số bốc biết kết quả ngay.



Mức trích lập được xác định như sau: $DPTt = DT \times TLkh - TTtt$

Trong đó:

- DPTt: Mức trích dự phòng trả thường của từng loại hình xổ số;
- DT: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập;
- TLkh: Tỷ lệ trả thường xây dựng hoặc kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định của từng loại hình xổ;
- TTtt: Tổng giá trị trả thường thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số;
- Mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thường tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thường trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải dừng trích lập cho đến khi số dư thấp hơn giới hạn cho phép. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thường sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của Công ty, đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua và ban hành theo Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 09/10/2014. Theo đó: Lợi nhuận thực hiện của Công ty sau khi bù đắp các khoản lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần còn lại được phân phối như sau:

- Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có);
- Bù đắp các khoản lỗ của năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.

Phần chênh lệch còn lại sau khi giảm trừ đi hai khoản trên sẽ được trích theo thứ tự sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30%;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật áp dụng cho Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ, Công ty thực hiện nộp về Ngân sách thành phố theo quy định tại Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính phủ và Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 02/12/2013 của Bộ Tài chính.

2.17 . Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Trong đó:

- Doanh thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu từ lãi tiền cho vay được Công ty ngừng ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và hạch toán ngoại bảng kể từ thời điểm khoản nợ được phân loại sang nhóm 2 trở lên.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu kinh doanh xổ số

Doanh thu bán vé xổ số được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện tương tự như doanh thu bán hàng. Tuy nhiên, do đặc thù của nghiệp vụ kinh doanh xổ số, chi phí trả thưởng được ghi nhận theo thời điểm thực chi, do thời gian có hiệu lực của vé trúng giải tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày mở thưởng nên chi phí trả thưởng có thể được ghi nhận vào kỳ kế toán tiếp theo không cùng với kỳ ghi nhận doanh thu. Trước thời điểm mở thưởng 30 phút, Công ty thực hiện chốt số lượng vé ể do các đại lý trả về và ghi nhận doanh thu tương ứng với lượng vé xổ số thực bán.

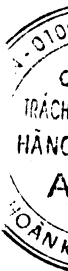
Thu nhập khác

Thu nhập khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các khoản thu nhập khác bao gồm: Lãi từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận trên cơ sở dồn tích; Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng, tiền thuế được giảm, nợ gốc và nợ lãi đã xóa thu hồi được... được ghi nhận khi thực tế thu được tiền hoặc các khoản lợi ích tương đương.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí của Công ty là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động của Công ty.

Các chi phí này được ghi nhận đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian chịu sự kiểm soát của Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	13.889.288.801	12.473.375.950
Tiền gửi ngân hàng	1.104.143.166.825	1.693.148.669.125
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	3.648.523.651.803	3.787.140.424.363
	<u>4.766.556.107.429</u>	<u>5.492.762.469.438</u>



4 . Các khoản đầu tư

4.1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	113.500.000.000	143.500.000.000
	113.500.000.000	143.500.000.000

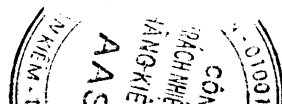
4.2 . Cho vay

Hình thức cho vay

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty trực tiếp cho vay	4.525.780.568.511	4.419.402.353.692	3.500.857.380.123	3.410.060.012.173
	4.525.780.568.511	4.419.402.353.692	3.500.857.380.123	3.410.060.012.173

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.285.758.266.539	3.280.883.336.144
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	21.110.457.000
Nợ nghi ngờ	217.962.516.520	173.478.878.665
Nợ có khả năng mất vốn	22.059.785.452	25.384.708.314
	4.525.780.568.511	3.500.857.380.123



Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ dài hạn	4.525.780.568.511	3.500.857.380.123
	4.525.780.568.511	3.500.857.380.123

Dự phòng rủi ro cho vay

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Dự phòng chung		
- Số dư đầu năm	(21.266.952.079)	(26.196.890.410)
- (Dự phòng rủi ro trích lập trong năm)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	(11.663.434.741)	4.929.938.331
- Số dư cuối năm	(32.930.386.820)	(21.266.952.079)
Dự phòng cụ thể		
- Số dư đầu năm	(69.530.415.871)	(54.310.018.516)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(3.917.412.128)	(17.076.797.355)
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	-	1.856.400.000
- Số dư cuối năm	(73.447.827.999)	(69.530.415.871)
	(106.378.214.819)	(90.797.367.950)



4.3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số dư	Dự phòng	Số dư	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.788.814.323.627	(29.475.402.365)	2.053.498.498.769	(29.769.760.138)
Đầu tư vào công ty liên kết	2.724.537.121.262	-	1.988.926.938.631	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán TP Hồ Chí Minh	881.831.809.405	-	848.550.901.904	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp thương mại Củ Chi	68.919.308.485	-	50.425.860.177	-
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	145.582.500.473	-	139.252.557.105	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	157.312.981.854	-	151.646.659.451	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc	146.775.308.961	-	143.095.049.336	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	213.316.793.225	-	226.164.702.423	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	1.615.636.735	-	1.836.456.214	-
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	32.473.385.989	-	33.366.414.269	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thương mại Phú Thọ	-	-	8.424.992.950	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và chuyên gia	20.888.491.939	-	23.026.481.490	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	-	-	91.116.699.552	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức	-	-	8.840.916.876	-
Công ty TNHH Dệt Sài Gòn - Joubo	-	-	53.309.000.000	-
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định Phong Phú	-	-	43.693.000.000	-
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	-	-	6.635.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu India Gandhi	-	-	9.423.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhân lực Gia Định	-	-	719.246.884	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà Sài Gòn (i)	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (i)	155.000.000.000	-	147.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	146.546.445.037	-	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	40.071.927.210	-	-	-
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định (i)	307.420.880.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	404.381.651.949	-	-	-

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số dư	Dự phòng	Số dư	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	64.277.202.365	(29.475.402.365)	64.571.560.138	(29.769.760.138)
Công ty Phát triển Căn hộ hướng công viên (i)	29.475.402.365	(29.475.402.365)	29.769.760.138	(29.769.760.138)
Công ty Liên doanh tháp cao ốc Công viên Nguyễn Du (i)	34.801.800.000	-	34.801.800.000	-
Đầu tư dài hạn khác	928.081.060.236	(204.333.366.158)	1.149.658.562.770	(120.954.402.831)
	<u>3.716.895.383.863</u>	<u>(233.808.768.523)</u>	<u>3.203.157.061.539</u>	<u>(150.724.162.969)</u>

(i) Các công ty không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Theo giấy phép đầu tư số 1621/GP ngày 10/07/1996, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định cho phép Bên Việt Nam gồm Công ty Quản lý Kinh doanh Nhà và Xí nghiệp Sài Gòn Trang trí và Xây dựng (SADECO) và Bên Nước ngoài gồm OHKI Corporation và HASEGAWA Company Limited có trụ sở tại Nhật Bản thành lập Công ty liên doanh có tên là Công ty Phát triển Căn hộ hướng công viên. Theo đó, Bên Việt Nam góp 2.021.688 USD bằng quyền sử dụng đất tại 101 Nguyễn Du, quận 1, TP Hồ Chí Minh tương ứng tỷ lệ góp là 34% (trong đó Công ty Quản lý Kinh doanh Nhà chiếm 23,8% là 1.635.949.930 USD tương ứng 15.566.997.600 VND tại thời điểm đầu tư) và Bên nước ngoài góp 3.924.453 USD tương ứng góp vốn 66%. Thời gian hoạt động của liên doanh là 30 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, khi kết thúc hoạt động thì toàn bộ tài sản cố định của Công ty liên doanh được chuyển giao không bồi hoàn cho Bên Việt Nam. Lợi nhuận còn lại sau khi thực hiện mọi nghĩa vụ tài chính và trích lập các quỹ được chia cho Bên Việt Nam và Bên nước ngoài theo tỷ lệ 34:66 trong vòng 15 năm đầu; từ năm thứ 16, mỗi năm Bên Việt Nam được tăng thêm 1%, đến năm cuối cùng thì được tăng thêm 2%, phần tăng thêm của Bên Việt Nam được giảm tương ứng của Bên nước ngoài. Theo biên bản của Kiểm toán nhà nước ngày 20/10/2014, Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị vốn góp thêm 14.202.762.538 VND.

Theo Giấy phép đầu tư số 797/GP ngày 16/02/1994, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư quyết định cho phép Công ty Quản lý Kinh doanh Nhà và Công ty Hamon Properties VietNam Limited (đăng ký tại Hong Kong) thực hiện thành lập Công ty liên doanh tháp cao ốc Công viên Nguyễn Du để xây dựng tòa nhà văn phòng, căn hộ cho thuê và kinh doanh các dịch vụ văn phòng, khách sạn tại số 111 Nguyễn Du, Quận 1, TP Hồ Chí Minh. Theo đó, Bên Việt Nam góp 3.163.800 USD và Bên nước ngoài góp 7.382.200 USD vào liên doanh tương ứng với tỷ lệ góp là 30:70. Thời gian hoạt động của liên doanh là 35 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, khi kết thúc hoạt động thì toàn bộ tài sản cố định của Công ty liên doanh được chuyển giao không bồi hoàn cho Bên Việt Nam. Hàng năm, sau khi thực hiện mọi nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt nam và trích lập các quỹ Công ty, lợi nhuận còn lại được chia cho 2 bên theo tỷ lệ như sau: Trong 10 năm đầu kể từ khi cấp phép lợi nhuận được chia theo tỷ lệ 30:70 cho Bên Việt Nam và Bên nước ngoài; năm thứ 11 tỷ lệ là 31:69 và mỗi năm tiếp sau tăng cho Bên Việt Nam 1% và giảm tương ứng của Bên nước ngoài cho đến khi đạt được tỷ lệ 50:50 thì dừng lại và không thay đổi cho đến hết thời hạn liên doanh.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	29,49%	29,49%	Chứng khoán.
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Hồ Chí Minh	25,97%	25,97%	Xây dựng khu công nghiệp.
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng, vận tải hàng hóa.
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	Hồ Chí Minh	32,18%	32,18%	Cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Xây dựng khu công nghiệp.
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản.
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Hồ Chí Minh	21,29%	21,29%	Thiết kế, lắp đặt, kinh doanh hệ thống BTS, hệ thống cơ điện.
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Hồ Chí Minh	23,64%	23,64%	Xây dựng hạ tầng văn hóa giáo dục.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Xuất khẩu lao động và chuyên gia.
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà Sài Gòn	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Bất động sản
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thi công công trình giao thông.
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Xây dựng công trình giao thông.

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Công nghiệp dệt, công nghiệp may.
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xuất nhập khẩu và đầu tư tài chính.
Công ty Phát triển Căn hộ hướng công viên	Hồ Chí Minh	23,80%	23,80%	Bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức	Hồ Chí Minh	24,00%	24,00%	Công nghiệp may mặc
Công ty Cổ phần liên doanh Tháp cao ốc Công viên	Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Bất động sản

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số .

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	928.081.060.236	(204.333.366.158)	1.100.234.562.770	(120.954.402.831)
Đầu tư trái phiếu	-	-	44.424.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	5.000.000.000	-
Tổng cộng	928.081.060.236	(204.333.366.158)	1.149.658.562.770	(120.954.402.831)

(i) Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phần	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phần
Công ty Cổ phần Cao su TP Hồ Chí Minh	26.000.000.000	2.600.000	26.000.000.000	2.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	38.637.160.000	386.372	38.637.160.000	386.372
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (*)	98.119.181.630	16.341.949	98.119.181.630	14.210.391
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh (**)	239.214.195.059	24.049.215	194.790.195.059	21.686.237
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức (*)	32.082.923.077	4.257.990	32.082.923.077	3.702.600
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thanh niên Xung phong	17.000.000.000	1.700.000	17.000.000.000	1.700.000
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn	1.942.000.000	100.000	1.942.000.000	100.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	273.233.790.000	24.848.956	273.233.790.000	24.848.956
Ngân hàng TMCP Việt Á	40.531.198.000	4.321.000	53.749.725.574	5.221.506
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	87.515.979.520	5.601.499	87.515.979.520	5.601.499
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	3.365.600.000	300.500	3.365.600.000	300.500
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	555.100.000	42.700	555.100.000	42.700
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	443.100.000	42.200	443.100.000	42.200
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	8.424.992.950	842.499	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	30.000.000.000	1.875.000	101.084.400.000	8.798.700
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (SGB)	1.015.840.000	104.123	1.015.840.000	104.123
Công ty Cổ phần Tanimex	-	-	101.684.044.000	4.622.002
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cholimex	-	-	5.502.000.000	550.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp - Đô thị Hóc Môn	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000
Các công ty khác	-	-	33.513.523.910	-
Tổng cộng	928.081.060.236		1.100.234.562.770	

(*): Số lượng cổ phần tăng trong kỳ do nhận cổ tức bằng cổ phiếu.

(**): Chuyển 44.424 trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh phát hành thành cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

5 . Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu của khách hàng không quá 12 tháng	636.828.350.248	1.075.011.267.657
Phải thu lãi tiền gửi	24.293.630.873	25.051.067.361
Phải thu lãi cho vay	31.617.648.379	18.261.750.920
Phải thu khách hàng khác	580.917.070.996	1.031.698.449.376
Các khoản phải thu của khách hàng trên 12 tháng	-	40.769.888.211
Phải thu khách hàng khác	-	40.769.888.211
	<u>636.828.350.248</u>	<u>1.115.781.155.868</u>
	<u>6.144.303.313</u>	<u>5.488.491.995</u>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>		



6 . Phải thu khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tạm ứng	10.037.489.557	69.579.041.357
Ký cược, ký quỹ	14.113.558.481	29.044.751.987
Phải thu tiền lãi ứng trước cho tổ chức tín dụng hợp vốn cho vay	9.475.716.532	9.410.380.961
Phải thu tiền thuế TNCN của nhân viên	3.693.799.201	1.897.587.064
Phải thu tiền nhượng bán lại giấy in kém phẩm chất Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	-	6.767.443.690
Phải thu tiền nhượng bán lại giấy in kém phẩm chất Công ty Cổ phần Dệt Gia Định Phong Phú	-	3.215.311.540
Phải thu tiền nhượng bán lại giấy in kém phẩm chất Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	-	1.500.000.000
Phải thu thuế TNCN của các đại lý vé số	4.082.311.950	3.644.880.225
Phải thu tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	10.319.896.938
Phải thu ngân sách tiền chi trả nợ vay của Dự án xây dựng Trung tâm điều khiển hệ thống chiếu sáng công cộng TP HCM	33.983.501.891	33.745.915.456
Phải thu người lao động	-	2.132.641.373
Phải thu các xí nghiệp	-	30.229.150.989
Phải thu về cho thuê máy thi công	-	1.245.800.853
Phải thu phí quản lý chung cư	1.540.128.330	-
Phải thu ngắn hạn khác	21.193.150.424	29.357.101.990
	103.747.530.366	238.367.778.423

7 . Hàng tồn kho

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	2.180.945.440
Nguyên liệu, vật liệu	28.764.973.455	58.398.114.752
Công cụ, dụng cụ	23.224.337.508	3.263.637.697
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.178.771.497	74.259.535.645
Thành phẩm	253.622.857	42.198.404.362
Hàng hóa	-	11.592.201.996
Hàng gửi đi bán	1.013.986.368	2.632.749.217
Vé xổ số	959.133.632	917.494.690
Hàng hóa bất động sản	-	86.058.309.185
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.344.728.718)	(7.604.280.240)
	112.050.096.599	273.897.112.744

8 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.229.088.826.530	390.459.631.440	216.801.374.597	31.591.051.573	103.965.543.171	1.971.906.427.311
- Mua trong năm	-	22.539.264.193	2.115.526.797	1.384.527.436	-	26.039.318.426
- Tặng từ nhận bàn giao tài sản cổ phần hóa	-	-	458.122.826	-	-	458.122.826
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26.564.425.647	-	-	-	201.817.732	26.766.243.379
- Giảm do chuyển Công ty con thành Công ty liên kết	(229.070.540.934)	(230.786.594.763)	(163.545.959.657)	(15.258.687.574)	(56.959.016.958)	(695.620.799.886)
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư (i)	(204.722.269.514)	-	-	-	-	(204.722.269.514)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.068.800.000)	(252.343.144)	-	(1.321.143.144)
- Giảm khác	(18.171.665.177)	(7.049.539.106)	(1.556.601.504)	(348.504.028)	(47.028.743.135)	(74.155.052.950)
Số dư cuối năm	803.688.776.552	175.162.761.764	53.203.663.059	17.116.044.263	179.600.810	1.049.350.846.448
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	116.868.328.727	261.740.212.944	124.835.640.312	20.351.667.168	37.636.599.455	561.432.448.606
- Khấu hao trong năm	33.038.409.196	13.832.854.578	9.726.771.180	2.687.139.700	4.770.360.480	64.055.535.134
- Giảm do chuyển Công ty con thành Công ty liên kết	(113.591.483.060)	(138.719.475.743)	(88.628.216.832)	(9.417.226.408)	(26.803.391.518)	(377.159.793.561)
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư (i)	(12.494.509.957)	-	-	-	-	(12.494.509.957)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.041.111.102)	(252.343.144)	-	(1.293.454.246)
- Giảm khác	(4.901.448.032)	(9.281.400.010)	(9.766.452.422)	(433.404.252)	(15.442.434.357)	(39.825.139.073)
Số dư cuối năm	18.919.296.874	127.572.191.769	35.126.631.136	12.935.833.064	161.134.060	194.715.086.903
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.112.220.497.803	128.719.418.496	91.965.734.285	11.239.384.405	66.328.943.716	1.410.473.978.705
Số dư cuối năm	784.769.479.678	47.590.569.995	18.077.031.923	4.180.211.199	18.466.750	854.635.759.545

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 52.353.736.288 VND.

(i): Chuyển phần giá trị Nguyên giá và Khấu hao lũy kế tài sản cố định tương ứng với diện tích dùng làm văn phòng cho thuê tại Tòa nhà 77 Trần Nhân Tôn, Phường 9, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh từ tài sản cố định sang bất động sản đầu tư tại Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh.

9 . Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	247.869.221.000	146.129.900	7.343.677.238	424.961.854	255.783.989.992
- Mua trong năm	-	-	700.000.000	-	700.000.000
- Giảm do chuyển Công ty con thành Công ty liên kết	(187.330.440.000)	(146.129.900)	(871.909.922)	(110.505.816)	(188.458.985.638)
Số dư cuối năm	60.538.781.000	-	7.171.767.316	314.456.038	68.025.004.354
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	432.251.892	146.129.900	5.944.294.897	282.528.522	6.805.205.211
- Khấu hao trong năm	234.136.441	-	656.572.127	56.000.000	946.708.568
- Giảm do chuyển Công ty con thành Công ty liên kết	(666.388.333)	(146.129.900)	(679.270.803)	(92.693.317)	(1.584.482.353)
Số dư cuối năm	-	-	5.921.596.221	245.835.205	6.167.431.426
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	247.436.969.108	-	1.399.382.341	142.433.332	248.978.784.781
Số dư cuối năm	60.538.781.000	-	1.250.171.095	68.620.833	61.857.572.928

10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.381.436.291.291	2.381.436.291.291
Tăng do chuyển từ tài sản cố định hữu hình	204.722.269.514	204.722.269.514
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản	3.692.698.652	3.692.698.652
Tăng khác	115.967.552.266	115.967.552.266
Giảm do chuyển Công ty con thành công ty liên kết	(1.039.897.969.161)	(1.039.897.969.161)
Giảm khác	(11.826.226.308)	(11.826.226.308)
Số dư cuối năm	1.654.094.616.254	1.654.094.616.254
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	619.616.681.361	619.616.681.361
Khấu hao trong năm	57.547.349.736	57.547.349.736
Tăng do chuyển từ tài sản cố định hữu hình (i)	12.494.509.957	12.494.509.957
Giảm do chuyển Công ty con thành công ty liên kết	(289.662.709.470)	(289.662.709.470)
Giảm khác	(6.308.823.444)	(6.308.823.444)
Số dư cuối năm	393.687.008.140	393.687.008.140
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.761.819.609.930	1.761.819.609.930
Số dư cuối năm	1.260.407.608.114	1.260.407.608.114

Trong giá trị bất động sản đầu tư đang được ghi nhận có bao gồm 02 công trình thực hiện theo hình thức góp vốn liên doanh với Công ty khác, chi tiết như sau:

Cao ốc văn phòng 91 Pasteur

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 23 tháng 07 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Du lịch Tổng hợp Sài Gòn để thực hiện góp vốn đầu tư xây dựng công trình Cao ốc văn phòng 91 Pasteur theo tỷ lệ tương ứng là 49% và 51% trên giá trị xây lắp (giá trị quyền sử dụng đất do Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh góp). Giá trị công trình là 241.846.168.736 đồng (trong đó giá trị tiền thuê đất là 172.032.938.000 đồng). Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty Cổ phần Du lịch Tổng hợp Sài Gòn được chia doanh thu tương ứng theo tỷ lệ 51% đến năm 2045, sau đó toàn bộ tài sản sẽ được chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh.

Cao ốc văn phòng 25bis Nguyễn Thị Minh Khai

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 30 tháng 10 năm 2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 17 tháng 10 năm 2010 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Đức Khải 25 để thực hiện góp vốn đầu tư xây dựng công trình Cao ốc văn phòng 25bis Nguyễn Thị Minh Khai theo tỷ lệ tương ứng là 51% và 49% trên giá trị xây lắp (giá trị quyền sử dụng đất do Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh góp là 305.752.999.730 đồng). Giá trị công trình là 502.883.301.078 đồng.

Theo Hợp đồng 238/HĐTN-KD ngày 01/09/2010, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đức Khải 25 thuê lại một phần công trình tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 51% để Công ty Cổ phần Đức Khải 25 có toàn quyền sử dụng và khai thác công trình này. Giá cho thuê chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 50.000 USD/tháng và được điều chỉnh trong mỗi 10 năm tiếp theo. Thời gian thuê tương ứng với thời gian thuê đất tại 25bis Nguyễn Thị Minh Khai cộng thêm 14 năm, hết thời hạn thuê thì toàn bộ công trình sẽ được chuyển giao lại cho Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh.

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công trình Cao ốc văn phòng HMTTC tại số 17 Lê Minh Xuân	25.243.277.013	24.478.958.751
Dự án mở rộng khu trung tâm hành chính tại số 213 Đồng Khởi	35.351.659.228	1.860.869.341
Công trình cao ốc 102, 104 Lý Tự Trọng	-	12.736.043.047
Công trình xây dựng Trung tâm Thời trang Thương mại Dịch vụ cao ốc văn phòng (Lega Fashion House)	-	5.201.817.904
Công trình khu dân cư, tái định cư Vĩnh Lộc mở rộng 44,62ha	-	100.130.678.185
Công trình khu lưu trú công nhân, khu tái định cư 3,8ha	-	11.581.613.510
Các công trình khác	21.757.640.462	49.516.147.993
	82.352.576.703	205.506.128.731

12 . Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí trả trước không quá 12 tháng	879.630.988	14.590.040.882
Chi phí trả trước trên 12 tháng	105.676.055.877	237.899.604.887
Trả trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Tân Tạo	-	28.856.983.453
Trả trước chi phí dự án số 7 Trường Chinh	-	6.732.404.516
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	652.592.232	6.239.978.035
Chi phí sử dụng vốn (i)	3.577.406.633	3.577.406.633
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Nhị Xuân (ii)	16.474.839.648	16.849.267.824
Lợi thế doanh nghiệp (iii)	83.763.183.803	156.527.253.244
Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	1.208.033.561	323.824.254
Chi phí cải tạo dạ cầu Tân Thới Hiệp	-	1.125.381.322
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	17.667.105.606
	106.555.686.865	252.489.645.769

(i): Chi phí sử dụng vốn để góp vốn liên doanh thành lập Công ty Phát triển căn hộ hướng công viên - 101 Nguyễn Du tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh. Từ khi thành lập đến nay, liên doanh liên tục lỗ và Công ty chưa được chia lợi nhuận từ liên doanh. Do đó, Công ty không thực hiện phân bổ chi phí sử dụng vốn này vào chi phí hoạt động kinh doanh.

(ii) Khoản chi phí trả trước về việc thuê đất tại Cụm Khu công nghiệp Nhị Xuân tại Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng nguyên tắc số 47/HĐ-CCNNX ký ngày 31/12/2007 và Hợp đồng số 16/HĐ-CCNNX ký ngày 03/08/2010, với thời gian thuê đất từ ngày 31/12/2007 đến hết ngày 09/01/2058.

(iii) Giá trị lợi thế kinh doanh tại Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh được xác định căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31/12/2014 và Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ ngày 01/07/2016 theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/09/2014.

13 . Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay

	Số dư đầu năm	Số nhận trong năm	Số đã giải ngân trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	572.645.601.270	537.034.926.286	544.189.041.912	565.491.485.644
Ngân sách Nhà nước	541.269.299.676	536.814.257.870	543.867.040.502	534.216.517.044
Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	11.516.553.873	79.333.208	322.001.410	11.273.885.671
Quỹ Phát triển Nhân lực	19.859.747.721	141.335.208	-	20.001.082.929
	572.645.601.270	537.034.926.286	544.189.041.912	565.491.485.644

14 . Phải trả lãi, chi phí huy động vốn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả tiền lãi vay không quá 12 tháng	24.250.556.484	26.048.028.542
Ngân hàng Societe Generale và Ngân hàng Calyon	5.698.507.441	6.224.532.117
Bộ Tài chính	18.552.049.043	18.740.218.642
- Phải trả lãi tiền vay Dự án HDP	1.575.347.836	1.575.347.835
- Phải trả lãi tiền vay Dự án LDIF	859.743.286	524.224.400
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 1	7.945.040.271	8.429.687.727
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 2	8.171.917.650	8.171.917.644
- Phải trả lãi tiền vay Ngân hàng Phát triển Châu Á	-	39.041.036
Phải trả lãi vốn huy động khác		1.083.277.783
	24.250.556.484	26.048.028.542



15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tăng/ (Giảm) khác (i) VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.867.593.961	66.819.263.230	678.370.581.181	695.523.715.619	8.160.316.642	-	54.958.851.473
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	57.626.564.822	803.961.029.818	797.045.113.217	-	-	64.542.481.423
Thuế xuất, nhập khẩu	204.828	-	-	-	204.828	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.189.001.902	138.079.836.763	410.811.477.165	337.642.161.716	(28.363.902.005)	11.440.084.792	180.136.333.097
Thuế thu nhập cá nhân	3.565.706.473	20.198.538.896	241.840.143.972	236.207.533.713	3.166.714.066	-	25.432.156.748
Thuế tài nguyên	-	31.617.832	-	-	(31.617.832)	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	165.653.514.092	207.255.982.060	303.066.312.447	(6.960.354.025)	-	62.882.829.680
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.317.058.713	-	28.249.600	28.249.600	1.317.058.713	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	175.296.894	16.660.115.396	73.256.355	337.924.898	(16.220.149.959)	-	-
Phần lợi nhuận còn phải nộp về Ngân sách Nhà nước	-	610.568.733.808	1.690.037.573.572	1.288.505.933.797	-	-	1.012.100.373.583
	22.114.862.771	1.075.638.184.839	4.032.378.293.723	3.658.356.945.007	(38.931.729.572)	11.440.084.792	1.400.053.026.004

(i) Tăng, giảm do chuyển Công ty con thành Công ty liên kết

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả khác không quá 12 tháng	267.017.675.411	788.274.689.753
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	119.626.605	2.033.319.757
Nhận ký quỹ, ký cược	8.368.055.412	260.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	258.529.993.394	785.981.369.996
- Phải trả Tập đoàn JinWen (i)	22.720.000.000	21.888.387.091
- Phải trả tiền chi phí phát hành Trái phiếu Đô Thị	2.339.317.472	2.341.329.912
- Phải trả lãi nhận hợp vốn cho vay từ các TCTD	59.214.184	59.214.184
- Phải trả lãi tiền gửi vốn ủy thác từ NSNN	30.218.783.047	15.653.066.481
- Phải trả lãi tiền gửi Ngân sách tạm ứng cho vay	1.641.127.965	1.641.127.965
- Phải trả lãi vốn ủy thác cho vay từ NSNN	2.631.611.105	1.609.501.730
- Phải trả lãi tiền gửi của khoản giữ hộ Tập đoàn JinWen	9.348.214.432	9.008.390.847
- Phải trả lãi chênh lệch cấp bù dự án đầu tư xe buýt	-	34.052.137.392
- Phải trả các chủ đầu tư tiền gửi ký quỹ	4.362.101.820	4.362.101.820
- Phải trả tiền thù lao đại diện góp vốn	780.598.687	951.100.899
- Phải trả tiền đặt cọc, ký quỹ của tu nghiệp sinh (ii)	79.085.036.218	95.610.366.708
- Phải trả lãi tiền đặt cọc, ký quỹ của tu nghiệp sinh	8.363.454.246	4.079.296.947
- Phải trả tiền hỗ trợ vốn từ khoản vay ngân hàng (iii)	20.059.751.838	-
- Phí quản lý và phí duy tu bảo dưỡng chung cư chưa sử dụng	1.799.325.761	2.021.012.757
- Phải trả về Công trình chung cư An Sương	16.984.190.370	32.864.140.909
- Phải trả xây dựng trung tâm điều khiển	33.983.501.891	33.745.915.456
- Phải trả tiền bán nhà chung cư 283 Lê Quang Định	2.350.910.382	2.286.895.182
- Phải trả Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Đô thị Hóc Môn (iv)	10.589.647.717	10.589.647.717
- Kinh phí đóng góp hoạt động xã số kiến thiết Khu vực miền Nam	563.727.284	280.413.993
- Kho bạc nhà nước TP Hồ Chí Minh	-	826.386.290
- Khoản chờ quyết toán với Ngân sách	-	15.756.067.858
- Thuế TNCN thu thừa của cán bộ nhân viên	-	2.145.528.029
- Lãi chậm nộp	-	2.108.651.000
- Tiền lương viên chức quản lý	-	1.119.000.000
- Thuế GTGT phải trả các xí nghiệp	-	34.234.205.567
- Phải trả tiền chi phí thực hiện thi công công trình cho các xí nghiệp	-	358.130.616.079
- Phải trả Sở Tài chính	-	77.667.231.188
- Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	-	2.287.000.000
- Phải trả về tiền lương cho Công ty Dệt may Gia Định Phong Phú	-	1.277.018.801
- Tiền cho thuê mặt bằng phải nộp về ngân sách	-	3.244.607.697
- Phải trả phải nộp khác	10.649.478.975	14.141.009.497

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả khác trên 12 tháng	298.742.967.516	464.226.167.673
Nhận ký quỹ, ký cược	71.232.227.885	99.587.827.853
Công ty Cổ phần Đức Khải 25 (vốn góp dự án 25bis Nguyễn Thị Minh Khai)	175.020.421.799	171.223.524.044
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (vốn góp dự án 91 Pastuer)	48.369.052.016	44.411.381.789
Công ty TNHH MTV KTLN (vốn góp dự án 25bis phía sau Nguyễn Thị Minh Khai)	1.372.095.000	2.272.095.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát An Thành (vốn góp dự án 25bis phía sau Nguyễn Thị Minh Khai)	2.499.771.000	1.549.771.000
Nhận góp vốn Dự án Gia Định Plaza	-	145.181.567.987
Phải trả khác	249.399.816	-
	565.760.642.927	1.252.500.857.426

(i): Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại văn bản số 3968/QĐ-UB-BQLDA ngày 09/07/1999, Công ty tiến hành các thủ tục để ký hợp đồng vay vốn với lãi suất bằng 0%/năm và tiếp nhận khoản giải ngân đầu tiên từ Tập đoàn Jinwen là 1.000.000 USD. Đến thời điểm hiện tại, hợp đồng vay vốn trên vẫn chưa được ký kết và Tập đoàn Jinwen đã làm thủ tục phá sản. Do chưa có kết luận rõ ràng về khoản tiền này nên Công ty đang theo dõi khoản tiền trên như một khoản công nợ. Trong thời gian tới, Công ty sẽ có văn bản xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân thành phố để xử lý khoản công nợ này.

(ii): Khoản tiền đặt cọc của tu nghiệp sinh nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và chuyên gia khi đơn vị này cổ phần hóa.

(iii): Khoản tiền hoàn phí bảo hiểm tín dụng của Ngân hàng Societe Generale. Ngày 10/01/2017, Công ty đã gửi văn bản số 29/ĐTTC-TCKT về việc Ngân hàng Societe Generale hoàn lại khoản phí bảo hiểm tín dụng Hermes trong khoản vay dự án BOT cầu Phú Mỹ cho Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty kiến nghị được ghi khoản hoàn lại này vào Thu nhập của Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân thành phố.

(iv): Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện góp vốn thành lập công ty để đầu tư dự án xây dựng cụm công nghiệp - dân cư xã Bà Điểm và xã Xuân Thới Thượng - huyện Hóc Môn, tuy nhiên do dự án chưa thực hiện được nên Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh đã thỏa thuận với Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Đô thị Hóc Môn để mượn lại một phần vốn góp không tính lãi suất với số tiền là 10.589.647.717 VND.

17 . Dự phòng phải trả dài hạn

Đây là dự phòng rủi ro trả thường đối với hoạt động kinh doanh xổ số.

18 . Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	54.725.547.384	54.725.547.384	10.755.614.099	49.487.268.437	15.993.893.046	15.993.893.046
Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh (i)	18.048.111.427	18.048.111.427		2.054.218.381	15.993.893.046	15.993.893.046
Các khoản vay khác (vii)	36.677.435.957	36.677.435.957	10.755.614.099	47.433.050.056	-	-
Vay dài hạn	3.467.102.648.471	3.467.102.648.471	179.636.210.668	381.796.333.431	3.264.942.525.708	3.264.942.525.708
Ngân hàng Societe Generale và Ngân hàng Calyon (ii)	1.081.033.336.143	1.081.033.336.143	-	241.408.738.801	839.624.597.342	839.624.597.342
Vay lại Bộ Tài chính	2.323.505.461.187	2.323.505.461.187	179.636.210.668	77.823.743.489	2.425.317.928.366	2.425.317.928.366
Dự án HDP (iii)	936.862.547.282	936.862.547.282	-	-	936.862.547.282	936.862.547.282
Dự án LDIF (iv)	293.479.935.042	293.479.935.042	179.636.210.668	19.686.876.727	453.429.268.983	453.429.268.983
Ngân hàng Phát triển Châu Á	4.170.555.552	4.170.555.552	-	4.170.555.552	-	-
Cơ quan Phát triển Pháp 1 (v)	593.629.423.311	593.629.423.311	-	53.966.311.210	539.663.112.101	539.663.112.101
Cơ quan Phát triển Pháp 2 (vi)	495.363.000.000	495.363.000.000	-	-	495.363.000.000	495.363.000.000
Các khoản vay khác (vii)	62.563.851.141	62.563.851.141	-	62.563.851.141	-	-
	<u>3.521.828.195.855</u>	<u>3.521.828.195.855</u>	<u>190.391.824.767</u>	<u>431.283.601.868</u>	<u>3.280.936.418.754</u>	<u>3.280.936.418.754</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Đây là khoản vay phải trả Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh về khoản tạm ứng tiền mua 288 căn hộ tại chung cư An Sương theo hợp đồng tạm ứng ngân sách số 03/2006/STC-NS ngày 21/11/2006 cho Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn trả nợ vay trong vòng 02 năm kể từ ngày giải ngân, tuy nhiên việc hoàn trả vốn tạm ứng hiện nay căn cứ vào số tiền Công ty bán các căn hộ này.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(ii): Hợp đồng cho vay thương mại và Hợp đồng tín dụng người mua ký ngày 10/11/2006 giữa Công ty với Ngân hàng Societe Generale và Ngân hàng Calyon (nay là Ngân hàng Credit Agricole CIB) để cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ vay lại. Khoản vay được thanh toán trong 20 kỳ hạn bán niên liên tiếp bằng nhau, kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là sau 6 tháng tính từ ngày bắt đầu giai đoạn trả nợ gốc (Bắt đầu từ ngày 08/07/2010). Tổng số dư nợ gốc của 2 hợp đồng tại thời điểm 31/12/2016 gồm 20.799.591,10 USD; 11.543.556,46 EUR và 5.277.302,14 AUD tương ứng với 839.624.597.342 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2017 theo lịch trả nợ là 5.942.740,34 USD; 3.298.158,98 EUR và 1.507.800,62 AUD tương ứng với 239.892.742.619 VND (Theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2016). Khoản vay này theo Quyết định số 5079/QĐ/UBND ngày 09/11/2006 về việc ủy nhiệm cho Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị thành phố (Nay là Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh) vay vốn Ngân hàng Societe Generale và Ngân hàng Calyon cho Dự án cầu Phú Mỹ.

(iii): Hợp đồng vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tín dụng số 4329-VN ký ngày 16/11/2007 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội Phát triển Quốc tế để tài trợ cho Dự án Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị: Giá trị khoản vay bằng Đồng Việt Nam tương đương với 32.800.000 Quyền rút vốn đặc biệt (gọi tắt là "SDR"); Mục đích khoản vay là cho vay và đầu tư trực tiếp vào các tiểu dự án cơ sở hạ tầng đủ điều kiện; Thời hạn của hợp đồng vay là 25 năm trong đó 10 năm ân hạn; Lãi suất cho vay là 4%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2016 là 936.862.547.282 VND.

(iv): Hợp đồng cho vay lại giữa Công ty và Bộ Tài chính ngày 08/10/2009 dựa trên Hiệp định tài trợ số 4609-VN ký ngày 12/08/2009 giữa Hiệp hội Phát triển Quốc tế và Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam để tài trợ cho dự án Quỹ Đầu tư Phát triển địa phương. Thời hạn vay 25 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên, trong đó 10 năm ân hạn; lãi suất 4%/năm. Lãi trả sáu tháng một lần vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 là 453.429.268.983 VND.

(v): Hợp đồng vay lại ký ngày 13/10/2006 giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tài trợ giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) cho Dự án Hạn mức tín dụng cho Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh - HIFU: Giá trị khoản vay là 30.000.000 EUR; Mục đích khoản vay là nhằm cho vay đối với các dự án hạ tầng cơ sở xã hội và môi trường, y tế, giáo dục, nhà ở xã hội; Đồng tiền cho vay lại là Đồng Việt Nam; Thời hạn của hợp đồng vay là 20 năm trong đó 7 năm ân hạn; Lãi suất cho vay lại điều chỉnh từ năm 2010 là 5,3%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2016 là 539.663.112.101 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2017 theo lịch trả nợ là 53.966.311.210 VND.

(vi): Hợp đồng vay lại ký ngày 05/05/2011 giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tài trợ giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh: Giá trị khoản vay là 20.000.000 EUR; Mục đích khoản vay là nhằm cho vay đối với các dự án cơ sở hạ tầng về môi trường (xử lý rác thải rắn đô thị, cấp nước sạch, thoát và xử lý nước thải,...), năng lượng và các dự án y tế, giáo dục, nhà ở xã hội; Đồng tiền cho vay lại là Đồng Việt Nam; Thời hạn của hợp đồng vay là 20 năm trong đó 7 năm ân hạn; kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu từ 31/10/2018; Lãi suất cho vay lại là 9,74%/năm đối với các khoản vay đã giải ngân và trả nợ trước tháng 11/2012 và 7,47%/năm đối với các khoản vay giải ngân từ tháng 11/2012; Số dư nợ gốc tại 31/12/2016 là 495.363.000.000 VND.

(vii): Các khoản vay của các Công ty con đã chuyển thành công ty liên kết trong năm 2016.

19 . Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ thực góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư cuối năm trước	7.298.270.041.897	1.118.526.441.734	(114.165.700.698)	25.273.722.826	35.781.162.679	72.224.512.207	927.778.034.696	40.039.221.757	40.852.153.773	9.444.579.590.871
Điều chỉnh hồi tố										
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	42.806.645.847	-	-	42.806.645.847
Giảm khác	-	(10.407.825.661)	-	-	(1.909.600.000)	-	(42.806.645.847)	-	-	(55.124.071.508)
Số dư năm trước sau điều chỉnh hồi tố	7.298.270.041.897	1.108.118.616.073	(114.165.700.698)	25.273.722.826	33.871.562.679	72.224.512.207	927.778.034.696	40.039.221.757	40.852.153.773	9.432.262.165.210
Tăng vốn trong năm nay (i)	534.031.902.999	-	-	-	-	-	-	-	-	534.031.902.999
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	1.256.400.572.813	-	911.284.930	1.257.311.857.743
Lợi nhuận nộp về ngân sách	-	-	-	-	-	-	(1.687.040.953.383)	-	-	(1.687.040.953.383)
Tăng/(Giảm) do thoái vốn tại các công ty con khi cổ phần hóa	-	(791.125.173.162)	114.165.700.698	(25.273.722.826)	(29.663.214.757)	(2.984.548.356)	553.452.623.003	-	106.631.692.030	(74.796.643.370)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	189.947.325.108	-	(198.627.777.557)	-	(1.083.876.290)	(9.764.328.739)
Tăng khác	-	1.259.437.218	-	-	111.500.000	-	3.387.100.391	-	-	4.758.037.609
Giảm khác	-	(627.368.906)	-	-	(178.851.730.169)	(69.239.963.851)	(2)	(38.576.734.472)	(2.062.090.482)	(289.357.887.882)
Số dư cuối năm nay	7.832.301.944.896	317.625.511.223	-	-	15.415.442.861	-	855.349.599.961	1.462.487.285	145.249.163.961	9.167.404.150.187

(i): Vốn ngân sách nhà nước tăng trong năm chủ yếu là tăng vốn từ cổ phần hóa và nhận tài sản bàn giao từ các doanh nghiệp cổ phần hóa. Bao gồm:

- Tăng vốn từ tiếp nhận tài sản nhận bàn giao của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh theo biên bản ngày 10/03/2016 số tiền 522.588.711 VND, Công ty TNHH MTV Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh theo biên bản ngày 10/03/2016 số tiền 4.318.472.630 VND, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn theo biên bản ngày 10/03/2016 số tiền 458.122.826 VND và Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định theo biên bản ngày 13/03/2016 số tiền 18.031.586.585 VND.
- Tăng vốn tại Công ty con do Công ty con tăng vốn khi cổ phần hóa, bao gồm: Công ty Cổ phần Chiếu Sáng Công Cộng thành phố Hồ Chí Minh số tiền 63.682.000.000 VND, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số tiền 39.838.500.000 VND, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn số tiền 225.922.000.000 VND và sử dụng nguồn thu từ cổ phần hóa để hoàn lại giá trị vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia số tiền 9.583.000.000 VND.
- Tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển số tiền: 171.675.632.247 VND.

20 . Nguồn kinh phí

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	14.252.835.500	38.245.167.190
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	50.601.503.945
Chi sự nghiệp	-	(45.948.269.057)
Giảm khác trong năm	(102.196.646)	(28.645.566.578)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	14.150.638.854	14.252.835.500

21 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	183.756.866.481	176.173.326.772
Tăng khác trong năm	2.386.862.237	13.759.793.944
Tăng do hợp nhất	-	217.225.310
Giảm khác trong năm	(4.600.407.903)	(6.393.479.545)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	181.543.320.815	183.756.866.481

22 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

22.1. Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chứng khoán và giấy tờ có giá	77.333.300.000	176.845.790.000
Bất động sản	4.124.893.995.207	5.091.863.503.569
Tài sản khác	1.953.042.960.362	775.411.196.360
Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ của khách hàng	6.155.270.255.569	6.044.120.489.929

22.2. Nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Tường Vân	1.277.600.000	1.696.400.000
Nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro	1.277.600.000	1.696.400.000



22.3. Nợ lãi cho vay không được ghi nhận

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Báo Sài Gòn Giải Phóng	4.428.965.652	2.916.196.156
Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh	2.148.903.284	1.914.924.333
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Ân	4.274.893.184	7.328.695.565
Công ty TNHH Thương mại Tường Vân	2.274.104.961	2.274.104.961
Các đơn vị khác	610.771.416	4.180.348.527
	13.737.638.497	18.614.269.542

22.4. Nợ gốc, lãi cho vay, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Nợ gốc		
Từ nguồn vốn ủy thác của Ngân sách nhà nước	2.608.230.997.504	2.531.324.843.299
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	299.660.235.000	299.660.235.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	1.523.319.198.060	1.523.319.198.060
- Các đơn vị khác	785.251.564.444	708.345.410.239
Từ nguồn vốn ủy thác của Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	14.894.323.839	14.944.323.839
- Công ty TNHH Hùng Lực	1.970.000.000	1.970.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thiết Bảo	2.559.051.999	2.609.051.999
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Huy Hoàng	8.993.435.240	8.993.435.240
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thiết bị Y tế Phước Vinh	1.371.836.600	1.371.836.600
	2.623.125.321.343	2.546.269.167.138
Nợ lãi		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	502.042.548.492	360.965.072.837
Công ty Cổ phần Hòa Phú	19.800.038.440	15.206.582.524
Các đơn vị khác	19.495.370.079	17.900.580.936
	541.337.957.011	394.072.236.297
Phí ứng vốn		
Công ty Cổ phần Hòa Phú	12.019.565.139	10.291.465.139
Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	2.146.874.163	2.146.874.163
Văn phòng Bộ khoa học và Công nghệ	-	2.140.179.591
Các đơn vị khác	865.403.035	13.525.465.085
	15.031.842.337	28.103.983.978

22.5. Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	2.230.587,42	2.712.184,05
EUR	364.212,70	778,17
SGD	-	105,00
AUD	105.680,59	69,98

23 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu lãi tiền cho vay	272.998.865.855	194.752.704.735
Doanh thu lãi tiền gửi	177.315.028.979	206.303.254.795
Thu phí hoạt động nhận ủy thác	17.665.125.634	12.502.731.521
Thu phí ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương	-	600.000.000
Doanh thu cho thuê tài sản	564.000.000	2.172.013.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	338.031.699.278	1.101.197.910.760
Doanh thu xây lắp công trình	446.154.693.137	799.637.602.103
Doanh thu công tác Phà	-	52.620.436.000
Doanh thu công tác Kiểm định tư vấn giám sát	-	351.369.591
Doanh thu công tác khai thác đạ cầu	-	3.869.659.100
Doanh thu duy tu	-	645.320.155.495
Doanh thu bê tông nóng	-	43.876.956.430
Doanh thu xây dựng cải tạo hệ thống chiếu sáng	-	1.442.493.225
Doanh thu sửa chữa đèn bù đựng trụ đèn chiếu sáng công cộng	-	1.009.921.395
Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	6.163.336.572.725	5.587.826.100.000
Doanh thu in vé xổ số, hóa đơn, vé xe, ...	72.745.742.000	95.204.486.662
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	467.567.922.934	385.614.403.177
Doanh thu khác	14.952.565.105	39.308.090.004
	<u>7.971.332.215.647</u>	<u>9.173.610.287.993</u>

24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt của xổ số truyền thống	804.058.492.584	728.846.882.608
Chiết khấu thương mại	-	1.629.962.110
Hàng bán bị trả lại	-	680.265.896
	<u>804.058.492.584</u>	<u>731.157.110.614</u>



25 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi tiền vay	137.707.039.746	133.973.449.608
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	274.108.402.019	955.846.462.547
Giá vốn xây lắp công trình	349.356.177.242	772.833.532.424
Giá vốn công tác Phà	-	50.269.427.345
Giá vốn công tác Kiểm định tư vấn giám sát	-	327.916.125
Giá vốn công tác khai thác dụn cầu	-	3.581.001.488
Giá vốn duy tu	-	468.690.137.775
Giá vốn bê tông nhựa nóng	-	42.564.547.834
Giá vốn xây dựng cải tạo hệ thống chiếu sáng	-	1.236.591.272
Giá vốn sửa chữa đèn bù đưng trụ đèn chiếu sáng công cộng	-	883.440.380
Chi phí kinh doanh xổ số	4.365.067.214.492	3.940.981.811.830
Giá vốn hoạt động in vé xổ số, hóa đơn, vé xe	51.599.120.308	67.572.738.153
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	246.113.216.363	142.825.990.831
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.344.728.718	-
Chi phí khác	14.484.706.150	3.457.544.203
	5.439.780.605.038	6.585.044.591.815

26 . Thu nhập từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

26.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	77.335.425.133	160.778.314.347
Lãi từ thoái vốn các khoản đầu tư khi cổ phần hóa Công ty con	328.362.664.506	-
	405.698.089.639	160.778.314.347

26.2. Chi phí từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	85.734.989.671	(4.712.825.658)
Lỗ thoái vốn các khoản đầu tư khi cổ phần hóa Công ty con	6.422.893.412	-
Chi phí hoạt động khác đầu tư góp vốn	-	132.819.431.903
	92.157.883.083	128.106.606.245

27 . Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí bán hàng	8.697.307.443	30.440.029.667
Chi phí nhân viên bán hàng	6.771.411.124	2.104.007.978
Chi phí vật liệu, bao bì	644.934.959	54.489.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	366.614.230
Chi phí hoa hồng	-	1.412.909.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.272.911.360	3.953.440.400
Chi phí bằng tiền khác	8.050.000	22.548.567.883
Chi phí quản lý doanh nghiệp	506.841.317.622	464.182.124.427
Chi phí nhân viên	199.644.873.213	175.359.631.591
Chi phí vật liệu quản lý	19.627.046.597	18.031.411.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.430.029.579	24.929.575.778
Thuế, phí và lệ phí	4.389.567.471	8.708.942.268
Chi phí dự phòng	5.440.237.163	3.272.274.553
Trích lập Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	30.145.636.230	7.574.573.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.955.690.075	144.508.220.558
Chi phí quản lý khác	154.208.237.294	81.797.495.119
	515.538.625.065	494.622.154.094

28 . Chi phí dự phòng rủi ro cho vay

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Dự phòng chung	11.663.434.741	(4.929.938.331)
Dự phòng cụ thể	3.917.412.128	34.313.869.020
	15.580.846.869	29.383.930.689

301
CÔN
CH NH
JG-KIE
AA
KIEM

29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	191.534.048.005	53.880.465.006
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	26.408.489.805	46.145.787.214
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh	181.053.190.142	207.313.892.789
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	1.967.550.983	11.771.547.760
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	4.886.150.991	9.258.365.430
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	-	4.867.706.342
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	5.244.188.935	8.155.392.188
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định	-	852.487.552
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>411.093.618.861</u>	<u>342.245.644.281</u>

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.100.439.352	6.474.098.687
	<u>6.100.439.352</u>	<u>6.474.098.687</u>
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	568.988.769	1.260.366.880
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(940.395.808)	-
	<u>(371.407.039)</u>	<u>1.260.366.880</u>

31 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.766.556.107.429	-	5.492.762.469.438	-
Cho vay	4.525.780.568.511	(106.378.214.819)	3.500.857.380.123	(90.797.367.950)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	928.081.060.236	(204.333.366.158)	1.149.658.562.770	(120.954.402.831)
Phải thu của khách hàng	636.828.350.248	(34.172.671.547)	1.115.781.155.868	(40.278.413.380)
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	14.096.054.050	-	17.174.819.809	-
Phải thu khác	103.747.530.366	-	238.367.778.423	-
	10.975.089.670.840	(344.884.252.524)	11.514.602.166.431	(252.030.184.161)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	565.491.485.644	572.645.601.270
Phải trả người bán	107.795.945.926	149.370.395.915
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	24.250.556.484	26.048.028.542
Chi phí phải trả	7.969.488.254	7.828.208.376
Vay và nợ thuê tài chính	3.280.936.418.754	3.521.828.195.855
Phải trả khác	565.760.642.927	1.252.500.857.426
	4.552.204.537.989	5.530.221.287.384

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng rủi ro cho vay, dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính (cho vay).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Dự phòng rủi ro tín dụng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016					
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.766.556.107.429	-	-	-	4.766.556.107.429
Cho vay	340.952.260.409	633.131.413.962	3.551.696.894.140	(106.378.214.819)	4.419.402.353.692
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	723.747.694.078	-	723.747.694.078
Phải thu của khách hàng	602.655.678.701	-	-	-	602.655.678.701
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	14.096.054.050	-	-	-	14.096.054.050
Phải thu khác	103.137.530.366	610.000.000	-	-	103.747.530.366
	5.827.397.630.955	633.741.413.962	4.275.444.588.218	(106.378.214.819)	10.630.205.418.316
Tại ngày 01/01/2016					
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.492.762.469.438	-	-	-	5.492.762.469.438
Cho vay	376.629.303.149	731.854.217.763	2.392.373.859.211	(90.797.367.950)	3.410.060.012.173
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	1.028.704.159.939	-	1.028.704.159.939
Phải thu của khách hàng	1.034.732.854.277	40.769.888.211	-	-	1.075.502.742.488
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	17.174.819.809	-	-	-	17.174.819.809
Phải thu khác	238.367.778.423	-	-	-	238.367.778.423
	7.159.667.225.096	772.624.105.974	3.421.078.019.150	(90.797.367.950)	11.262.571.982.270

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	-	-	565.491.485.644	565.491.485.644
Phải trả người bán	107.795.945.926	-	-	107.795.945.926
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	24.250.556.484	-	-	24.250.556.484
Chi phí phải trả	7.969.488.254	-	-	7.969.488.254
Vay và nợ thuê tài chính	293.859.053.829	1.202.611.638.257	1.784.465.726.668	3.280.936.418.754
Phải trả khác	267.017.675.411	298.742.967.516	-	565.760.642.927
	<u>700.892.719.904</u>	<u>1.501.354.605.773</u>	<u>2.349.957.212.312</u>	<u>4.552.204.537.989</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	-	-	572.645.601.270	572.645.601.270
Phải trả người bán	149.370.395.915	-	-	149.370.395.915
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	26.048.028.542	-	-	26.048.028.542
Chi phí phải trả	7.828.208.376	-	-	7.828.208.376
Vay và nợ thuê tài chính	353.092.044.796	1.495.499.382.182	1.673.236.768.877	3.521.828.195.855
Phải trả khác	788.274.689.753	464.226.167.673	-	1.252.500.857.426
	<u>1.324.613.367.382</u>	<u>1.959.725.549.855</u>	<u>2.245.882.370.147</u>	<u>5.530.221.287.384</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cho vay		-	114.802.743.458
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	-	114.802.743.458
Thu hồi gốc vay		28.859.179.000	52.096.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Công ty liên kết	912.179.000	1.960.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	7.947.000.000	40.136.000.000
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ Em Việt	Công ty liên kết	20.000.000.000	10.000.000.000
Lãi cho vay		27.627.572.872	27.284.909.521
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Công ty liên kết	11.149.684	133.927.155
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	17.143.166.244	15.076.388.617
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ Em Việt	Công ty liên kết	10.473.256.944	12.074.593.749
Thu tiền lãi cho vay		26.971.761.554	21.801.108.752
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Công ty liên kết	11.149.684	138.618.381
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	16.938.752.496	10.727.016.413
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ Em Việt	Công ty liên kết	10.021.859.374	10.935.473.958
Công ty Cổ phần Công trình Cầu Phà TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	1.655.633.497	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	Công ty liên kết	10.244.877.930	12.106.134.455
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Công ty liên kết	-	8.447.171.610
Góp vốn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Công ty liên kết	15.187.500.000	-



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ gốc cho vay		295.723.768.444	324.582.947.444
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Công ty liên kết	-	912.179.000
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	190.723.768.444	198.670.768.444
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ Em Việt	Công ty liên kết	105.000.000.000	125.000.000.000
Lãi vay phải thu		6.144.303.313	5.488.491.995
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	4.553.785.952	4.349.372.204
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ Em Việt	Công ty liên kết	1.590.517.361	1.139.119.791

10
 C
 TRÁCH
 HẠN
 A
 HẠN

34 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương để so sánh với số liệu năm nay.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Kết luận thanh tra của Bộ Tài chính và Biên bản kiểm tra tài chính của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh tại các công ty con, cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
		VND (1)	VND (2)	VND (3) = (2) - (1)
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	131a	42.207.237.475	43.312.818.281	1.105.580.806
Phải thu khác	136	237.699.611.885	238.367.778.423	668.166.538
Tài sản cố định hữu hình	151	1.410.473.978.705	1.410.473.978.705	-
Nguyên giá	152	2.046.231.722.824	1.971.906.427.311	(74.325.295.513)
Hao mòn lũy kế	153	(635.757.744.119)	(561.432.448.606)	74.325.295.513
Bất động sản đầu tư	160	1.761.819.609.930	1.761.819.609.930	-
Nguyên giá	161	2.307.110.995.778	2.381.436.291.291	74.325.295.513
Hao mòn lũy kế	162	(545.291.385.848)	(619.616.681.361)	(74.325.295.513)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	182	17.913.742.771	22.114.862.771	4.201.120.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	224	1.000.994.159.339	1.075.638.184.839	74.644.025.500
Phải trả người lao động	225	133.925.966.309	162.501.730.875	28.575.764.566
Phải trả khác	229	1.254.762.082.275	1.252.500.857.426	(2.261.224.849)
Dự phòng phải trả	231	258.298.967.500	184.398.261.300	(73.900.706.200)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232	152.246.124.372	143.480.558.360	(8.765.566.012)
Vốn khác của chủ sở hữu	313	1.118.526.441.734	1.108.118.616.073	(10.407.825.661)
Quỹ đầu tư phát triển	316	35.781.162.679	33.871.562.679	(1.909.600.000)

34 . Số liệu so sánh

Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
	Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
01	9.172.504.707.187	9.173.610.287.993	1.105.580.806
	Giá vốn hàng bán		
04	6.570.606.026.415	6.585.044.591.815	14.438.565.400
	Chi phí hoạt động kinh doanh		
17	488.934.747.676	494.622.154.094	5.687.406.418
	Thu nhập khác		
19	111.761.283.981	185.661.990.181	73.900.706.200
	Chi phí thuế TNDN hiện hành		
61	330.171.974.940	342.245.644.281	12.073.669.341
	Lợi nhuận sau thuế TNDN		
70	1.193.413.950.401	1.236.220.596.248	42.806.645.847

Nguyễn Thị Thu Thanh

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2017

Lê Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Liêm
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

